

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng  
Khu công nghiệp Long Bình An, tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 về việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015;*

*Căn cứ Văn bản số 2120/TTg-KTN ngày 28/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 06/2013/TT-BXD ngày 13/05/2013 hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị; số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013; số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 quy định về hồ sơ của nhiệm vụ, đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù; số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 về ban hành QCVN:01/2019/BXD Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về “Quy hoạch xây dựng”;*

*Căn cứ Thông báo số 1226-TB/TU ngày 28/03/2020 ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy về chủ trương một số sự án;*

*Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 532/QĐ-UBND ngày 15/12/2009 về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng khu công nghiệp Long Bình An; số 491/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp tỉnh Tuyên Quang đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020; số 379/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; số 121/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp Long Bình An;*

*Căn cứ Văn bản số 3223/UBND-CN ngày 08/11/2019 về việc đầu tư mở rộng, nâng công suất nhà máy gang thép Tuyên Quang tại khu công nghiệp Long Bình An;*

*Căn cứ Báo cáo số 15/BC-HĐTĐ ngày 08/4/2021 của Hội đồng thẩm định quy hoạch xây dựng về Kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định về đồ án Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Long Bình An, thành phố Tuyên Quang;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 966/TTr-SXD ngày 04/6/2021.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Long Bình An, thành phố Tuyên Quang, với các nội dung chính sau:

**1. Tên đồ án:** Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Long Bình An, thành phố Tuyên Quang.

**2. Địa điểm quy hoạch:** Tại phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

**3. Đơn vị tổ chức lập quy hoạch:** Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang.

**4. Đơn vị tư vấn lập quy hoạch:** Trung tâm Quy hoạch xây dựng.

**5. Cơ quan thẩm định và trình phê duyệt quy hoạch:** Sở Xây dựng.

**6. Phạm vi ranh giới, quy mô điều chỉnh quy hoạch:**

**6.1. Phạm vi ranh giới:**

Khu vực nghiên cứu lập Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng thuộc địa giới hành chính phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang được giới hạn như sau:

- Phía Bắc giáp suối Kỳ Lãm;
- Phía Đông giáp suối Kỳ Lãm (gần bờ sông Lô);
- Phía Nam giáp đường ĐT 186 (đường dẫn cầu An Hòa);
- Phía Tây giáp suối Kỳ Lãm (gần quốc lộ 2).

## 6.2. Quy mô điều chỉnh quy hoạch:

Tổng diện tích đất nghiên cứu điều chỉnh quy hoạch: 170.000 (m<sup>2</sup>) ~ 170 (ha).

## 7. Mục tiêu điều chỉnh quy hoạch:

- Cụ thể hoá quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tuyên Quang.
- Cụ thể hoá chủ trương đầu tư xây dựng khu công nghiệp Long Bình An, tỉnh Tuyên Quang.
- Nghiên cứu đề xuất các ngành công nghiệp thế mạnh của địa phương làm cơ sở thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước.
- Xây dựng kế hoạch khai thác và sử dụng quỹ đất một cách hợp lý, tạo ra một môi trường không gian, kiến trúc cảnh quan mới phù hợp với sự phát triển chung của khu vực.
- Làm cơ sở triển khai lập các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật đồng bộ cho Khu công nghiệp và xây dựng các công trình công nghiệp, nhà máy, kho tàng, xây dựng các công trình kiến trúc.
- Làm cơ sở pháp lý cho các cơ quan quản lý Nhà nước về quản lý quy hoạch sử dụng đất và quản lý quy hoạch xây dựng theo hướng phát triển bền vững.

## 8. Các nội dung điều chỉnh quy hoạch:

### 8.1 Quy hoạch sử dụng đất:

Quy hoạch chi tiết sử dụng đất trên tổng diện tích 170 ha được chia cho từng khu chức năng theo bảng cân bằng sử dụng đất như sau:

| BẢNG CÂN BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT |                                 |         |                |                 |           |             |               |         |
|---------------------------|---------------------------------|---------|----------------|-----------------|-----------|-------------|---------------|---------|
| STT                       | LOẠI ĐẤT                        | KÝ HIỆU | DIỆN TÍCH (HA) | TẦNG CAO TỐI ĐA | HỆ SỐ SĐĐ | MĐXD TỐI ĐA | TỶ LỆ (%)     | GHI CHÚ |
| <b>I</b>                  | <b>ĐẤT CÔNG NGHIỆP TỔNG HỢP</b> |         | <b>23,96</b>   |                 |           |             | <b>14,09%</b> |         |
| 1                         | Công nghiệp tổng hợp            | B2      | 1,57           | 3               | 0,6-1,8   | 60%         | 0,92%         |         |
| 2                         | Công nghiệp tổng hợp            | B3      | 1,58           | 3               | 0,6-1,8   | 60%         | 0,93%         |         |
| 3                         | Nhà máy chè Long Phú            | B4      | 1,99           | 3               | 0,6-1,8   | 60%         | 1,17%         |         |
| 4                         | Nhà máy gỗ ván ép               | B5      | 1,99           | 3               | 0,6-1,8   | 60%         | 1,17%         |         |

|           |  |     |               |   |         |     |               |   |
|-----------|--|-----|---------------|---|---------|-----|---------------|---|
| 5         | Nhà máy sản xuất bia Hà Nội  | B6  | 2,68          | 3 | 0,6-1,8 | 60% | 1,58%         |   |
| 6         | Nhà máy sản xuất viên gỗ nén   | B7  | 2,99          | 3 | 0,6-1,8 | 60% | 1,76%         |   |
| 7         | Nhà máy cơ khí đúc Tuyên Quang   | B8  | 3,05          | 3 | 0,6-1,8 | 60% | 1,79%         |   |
| 8         | Nhà máy sản xuất vải bạt TARPAULIN - Nhà máy sản xuất sản phẩm từ xi măng HUAKAILONG | B9  | 3,05          | 3 | 0,6-1,8 | 60% | 1,79%         |   |
| 9         | Công nghiệp tổng hợp   | B10 | 3,53          | 3 | 0,6-1,8 | 60% | 2,08%         |   |
| 10        | Trạm triết nạp ga- nhà máy sản xuất vỏ bình ga                                       | B11 | 1,05          | 3 | 0,6-1,8 | 60% | 0,62%         |   |
| 11        | Công ty Sao Việt   | B16 | 0,48          | 3 | 0,6-1,8 | 60% | 0,28%         |   |
| <b>II</b> | <b>ĐẤT CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN</b>   |     | <b>104,95</b> |   |         |     | <b>61,74%</b> |   |
| 1         | Đất công nghiệp chế biến khoáng sản  | C1  | 3,83          | 3 | 0,6-1,8 | 60% | 2,25%         |   |
| 2         | Nhà máy hợp kim sắt MEMICO   | C2  | 4,74          | 3 | 0,6-1,8 | 60% | 2,79%         |   |
| 3         | Đất công nghiệp chế biến khoáng sản  | B15 | 5,62          | 3 | 0,6-1,8 | 60% | 3,31%         |   |
| 4         | Nhà máy gang thép Hằng Nguyên  | B12 | 1,59          | 3 | 0,6-1,8 | 60% | 0,94%         | Diện tích hiện có của công ty Hằng Nguyên 30,87ha |
| 5         | Nhà máy gang thép Hằng Nguyên  | B13 | 1,26          | 3 | 0,6-1,8 | 60% | 0,74%         |   |
| 6         | Nhà máy gang thép Hằng Nguyên  | B14 | 3,51          | 3 | 0,6-1,8 | 60% | 2,06%         |   |
| 7         | Nhà máy gang thép Hằng Nguyên  | C3  | 1,79          | 3 | 0,6-1,8 | 60% | 1,05%         |   |
| 8         | Nhà máy gang thép Hằng Nguyên  | C4  | 1,78          | 3 | 0,6-1,8 | 60% | 1,05%         |   |
| 9         | Nhà máy gang thép Hằng Nguyên  | C5  | 20,94         | 3 | 0,6-1,8 | 60% | 12,32%        |   |
| 10        | Đất công nghiệp chế biến khoáng sản  | C6  | 11,83         | 3 | 0,6-1,8 | 60% | 6,96%         |   |
| 11        | Đất công nghiệp chế biến khoáng sản  | C7  | 10,71         | 3 | 0,6-1,8 | 60% | 6,30%         |   |

|            |                                     |     |               |   |         |     |                |   |
|------------|-------------------------------------|-----|---------------|---|---------|-----|----------------|---|
| 12         | Đất công nghiệp chế biến khoáng sản | C8  | 11,37         | 3 | 0,6-1,8 | 60% | 6,69%          |   |
| 13         | Đất công nghiệp chế biến khoáng sản | C9  | 16,21         | 3 | 0,6-1,8 | 60% | 9,54%          |   |
| 15         | Đất công nghiệp chế biến khoáng sản | C10 | 9,77          | 3 | 0,6-1,8 | 60% | 5,75%          |   |
| <b>III</b> | <b>ĐẤT KỸ THUẬT</b>                 |     | <b>2,93</b>   |   |         |     | <b>1,72%</b>   |   |
| 1          | Trạm biến áp 110 KVA                | KT1 | 1,05          | 3 | 0,6-1,8 | 60% | 0,62%          | Tiêu chuẩn 1%   |
| 2          | Khu xử lý cấp nước                  | KT2 | 1,10          | 3 | 0,6-1,8 | 60% | 0,65%          |   |
| 3          | Khu xử lý nước thải                 | KT3 | 0,78          | 3 | 0,6-1,8 | 60% | 0,46%          |   |
| <b>IV</b>  | <b>ĐẤT CÂY XANH MẶT NƯỚC</b>        |     | <b>20,65</b>  |   |         |     | <b>12,15%</b>  | TC 10% (DT cây xanh không bao gồm mặt nước là 17,81 ha chiếm 10,48 %) |
| 1          | Đất cây xanh                        | E1  | 1,71          |   |         |     | 1,01%          |   |
| 2          | Đất cây xanh                        | E2  | 6,91          |   |         |     | 4,06%          |   |
| 3          | Đất cây xanh                        | E3  | 1,04          |   |         |     | 0,61%          |   |
| 4          | Đất cây xanh                        | E4  | 3,01          |   |         |     | 1,77%          |   |
| 5          | Đất cây xanh                        | E5  | 1,78          |   |         |     | 1,05%          |   |
| 6          | Đất cây xanh                        | E6  | 0,55          |   |         |     | 0,32%          |   |
| 7          | Đất cây xanh                        | E7  | 1,4           |   |         |     | 0,82%          |   |
| 8          | Đất cây xanh                        | E8  | 1,41          |   |         |     | 9,17%          |   |
| 8          | Đất mặt nước                        | M   | 2,84          |   |         |     | 1,67%          |   |
| <b>V</b>   | <b>ĐẤT GIAO THÔNG HẠ TẦNG</b>       |     | <b>17,51</b>  |   |         |     | <b>10,30%</b>  | Tiêu chuẩn 10%  |
| 1          | Bãi đỗ xe                           | D1  | 2,13          |   |         |     | 1,25%          |   |
| 2          | Đất giao thông hạ tầng chung        |     | 15,38         |   |         |     | 9,05%          |   |
|            | <b>TỔNG DIỆN TÍCH KHU ĐẤT</b>       |     | <b>170,00</b> |   |         |     | <b>100,00%</b> |   |

### **8.2. Nội dung điều chỉnh chức năng sử dụng đất:**

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất từ đất công trình đầu mỗi kỹ thuật xử lý nước thải từ lô KT3 sang một phần diện tích lô C1 thuộc đất công nghiệp chế biến khoáng sản (dự án đầu tư xây dựng công trình Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Long Bình An).

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất từ đất công nghiệp tổng hợp (lô B12, B13) sang đất công nghiệp chế biến khoáng sản (đất được giao cho Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang).

- Điều chỉnh diện tích 2 lô B10, B11.

- Điều chỉnh quy hoạch từ đất cây xanh (lô E) sang đất công nghiệp chế biến khoáng sản (một phần đất đã được giao cho Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang, phần còn lại của lô E chuyển sang đất công nghiệp chế biến khoáng sản).

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất lô KT1+KT2 (đất công trình đầu mối kỹ thuật cấp điện và cấp nước) theo thực tế thành lô KT1 (đã thay đổi vị trí và diện tích) và E2 (đất cây xanh).

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất công trình đầu mối kỹ thuật cấp nước KT2 sang một phần diện tích lô B1.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất một phần các lô B1, B2, B3 thành lô E1 (đất cây xanh).

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất từ đất chế biến lâm sản (từ lô A1 đến lô A9, một phần đất lô A10, A11); một phần đất cây xanh hồ nước (lô E1, E2); đất công trình xử lý nước thải (lô KT3) sang đất công nghiệp chế biến khoáng sản;

- Điều chỉnh một phần đất công nghiệp chế biến lâm sản (lô A11) sang đất công nghiệp tổng hợp (lô B16) và đất cây xanh (lô E8).

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất từ đất giao thông (tuyến đường nội bộ RD02) sang đất công nghiệp chế biến khoáng sản;

- Mở thêm tuyến đường gom và bãi đỗ xe.

### **8.3. Hạ tầng kỹ thuật:**

#### **8.3.1. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng:**

- Căn cứ vào hiện trạng, địa hình của toàn khu, kết hợp với tuyến đường giao thông đi qua khu công nghiệp. Có cao độ cao nhất +45.00, cao độ trung bình khu công nghiệp Long Bình An là +35.5m, cao độ san nền thấp nhất +26.0m.

- Hướng dốc san nền:

+ Độ dốc san nền từ 0,3% đến 5,0%.

+ Hướng dốc cục bộ: Tạo dốc từ trong lô hướng ra phía các trục đường, từ đó nước được thu vào hệ thống thoát nước mưa đặt dưới vỉa hè, rồi dẫn ra hệ thống thoát nước chung, sau đó chảy ra suối Kỳ Lãm rồi chảy ra sông Lô.

#### **8.3.2. Quy hoạch giao thông:**

Giao thông đối ngoại của khu công nghiệp Long Bình An là tuyến đường ĐT186 chạy qua nối tuyến đường Quốc lộ 2 và Quốc lộ 37. Quy hoạch hệ thống giao thông đảm bảo thuận tiện cho việc sản xuất cũng như vận chuyển hàng hóa có mặt cắt điển hình cụ thể như sau:

- Mặt cắt 1-1 (ĐT186): Có chỉ giới đường đỏ là 60m (lòng đường chính mỗi bên rộng 10,5m; lòng đường gom mỗi bên rộng 7,5m; vỉa hè đường mỗi bên rộng 5,0m; 03 dải phân cách, 02 dải hai bên 6,0m và 01 dải chính giữa rộng 2,0m);

- Mặt cắt 2-2: Có chỉ giới đường đỏ là 30m (lòng đường mỗi bên rộng 7,5m; vỉa hè đường mỗi bên 5,0m; dải phân cách 5,0m);

- Mặt cắt 3-3: Có chỉ giới đường đỏ là 35,0m (lòng đường mỗi bên rộng 7,5m; vỉa hè đường mỗi bên 7,5m, dải phân cách 5,0m).

- Mặt cắt 4-4: Có chỉ giới đường đỏ là 25,0m (lòng đường rộng 15,0m; vỉa hè đường mỗi bên 5,0m).

- Mặt cắt 5-5: Có chỉ giới 22,5m (lòng đường rộng 7,5m; vỉa hè đường mỗi bên 7,5m).

### **8.3.3. Quy hoạch cấp nước:**

- Nhu cầu sử dụng nước của khu công nghiệp là: 5.220 (m<sup>3</sup>/ngđ).

- Nguồn nước:

- + Ngắn hạn: Dự kiến nguồn nước sẽ được khai thác từ nguồn nước mặt của sông Lô và được xử lý tại trạm để cung cấp cho khu công nghiệp đảm bảo chất lượng nước theo quy định.

- + Dài hạn: Định hướng về lâu dài sẽ đấu nối với nguồn cấp nước chung của khu vực.

- Giải pháp thiết kế cấp nước: Thiết kế mạng lưới cấp nước cho khu công nghiệp theo dạng kết hợp giữa cấp nước sản xuất, sinh hoạt và cứu hỏa. Thiết kế mạng lưới cấp nước đối với tuyến chính (từ Φ110 - Φ300) là mạch vòng, đối với tuyến ống phân phối là các nhánh cụt; nước sinh hoạt được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi cấp cho các hạng mục công trình sử dụng nước.

### **8.3.4. Quy hoạch hệ thống cấp điện:**

- Tổng nhu cầu sử dụng điện của toàn khu công nghiệp là ≈ 120 MVA.

- Để phục vụ cho khu công nghiệp dự kiến nguồn điện được đấu nối từ lưới điện 110kV đã có của khu công nghiệp.

- Phương án cấp điện: Trong khu công nghiệp Long Bình An, hệ thống điện 35kV được thiết kế theo dạng mạch vòng vận hành hồ sử dụng hệ thống cáp trung thế 35kV lấy từ Trạm biến áp 110kV trong khu đất. Mỗi đường dây phân phối của mạch được nối với đường dây ở các phía khác nhau. Nếu sự cố xảy ra ở một vị trí nào đó trên đường cáp phân phối hoặc ở phía lộ ra, thì điện có thể được cấp từ nhánh phía bên kia còn hoạt động.

### **8.3.5. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc:**

Từ tổng đài trung tâm khu công nghiệp sẽ có các đường cáp dẫn đến từng lô đất trong khu công nghiệp và khu dịch vụ. Các đơn vị có thẩm quyền hoặc các doanh nghiệp chuyên ngành khác đầu tư xây dựng, khai thác và tự thu hồi vốn.

### **8.3.6. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa:**

- Thiết kế hệ thống thoát nước mưa độc lập với hệ thống thoát nước thải.
- Toàn bộ nước mưa của khu công nghiệp được thu gom và thoát ra suối Kỳ Lãm.
- Hướng thoát nước mưa của khu công nghiệp được thiết kế bám sát theo độ dốc san nền.

- Công thoát nước mưa được đặt ở hè đường. Độ dốc công thoát nước lấy theo độ dốc tối thiểu và độ dốc san nền chạy sát mép bó vỉa.

### **8.3.7. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường:**

- Hệ thống thoát nước thải của khu công nghiệp được thiết kế độc lập hoàn toàn với hệ thống thoát nước mưa. Nước thải của các nhà máy đều được xử lý trước khi xả vào hệ thống thoát nước tập trung của khu công nghiệp.

- Nhu cầu thoát nước thải tính toán là:  $Q = 3.070$  (m<sup>3</sup>/ngđ).

- Hướng thoát chảy theo độ dốc san nền về khu vực xử lý tại phía Tây Bắc khu công nghiệp. Ở những vị trí không thuận lợi được đặt các trạm bơm, nước thải được đưa vào hệ thống ống dẫn có áp lực để về khu vực xử lý chung.

\* Các giải pháp nhằm giảm thiểu tác động xấu tới môi trường bao gồm các vấn đề sau:

- + Giải pháp bảo vệ môi trường đất;
- + Giải pháp bảo vệ môi trường không khí, tiếng ồn;
- + Giải pháp bảo vệ môi trường nước (nước mặt, nước ngầm, nước thải...);
- + Giải pháp bảo vệ môi trường do chất thải rắn.

(Có hồ sơ đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng kèm theo)



**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang (chủ đầu tư) và các cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này tổ chức thực hiện theo đúng quy định.

**Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Công thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Tuyên Quang; Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang (chủ đầu tư) và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND (báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (thi hành);
- Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐTXD. (D)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Mạnh Tuấn**